

2025年度

かていごみ しゅうしゅう かれんだ

Paraan ng pagtatapon ng mga resources o mapagkukunan at basura

Cách phân loại rác

资源和垃圾的投放方法

How to put out recyclables and garbage

Como Descartar Lixo e Recicláveis

วิธีการทิ้งขยะและขยะรีไซเคิล

재활용 쓰레기 배출방법



港町二丁目・三丁目

蓮河原新町

大岩田1区・2区

天川一丁目・二丁目

並木二丁目～四丁目

東並木町

8：30まで

	Nasusunog na basura/hilaw na basura	Martes/Biyernes
●	Rác cháy được - Rác tươi 可燃垃圾・厨余垃圾	Thứ Ba/Thứ Sáu 星期二/星期五
	Lixo incinerável / Lixo orgânico ขยะที่เผาได้ ขยะสด 가연 쓰레기 음식물 쓰레기	Terça-feira/Sexta-feira วันอังคาร/วันศุกร์ 화요일/금요일
	Burnable garbage / Kitchen waste	Tuesday/Friday

9：00まで

★	mga PET bottle, lumang tela, lata, babasaging bote, baterya Chai nhựa, vải cũ, lon, chai, pin 塑料瓶, 旧衣物, 罐, 瓶, 干电池 Garrafas PET, roupas e tecidos velhos, latas de alumínio, garrafas de vidro, pilhas ขวดพลาสติก ผ้าเก่า กระป๋อง ขวดแก้ว แบตเตอรี่ 페트병, 헌 천, 캔, 병, 건전지	
	Can, bottle, waste cloths, batteries, PET bottle	

Ika-1 at ika-3 na Sabado ng buwan Thứ Bảy tuần thứ 1 và thứ 3 trong tháng (một tuần tính từ ngày đầu tiên trong tháng) 第一第三个星期六 1 ^o e 3 ^o Sábado วันเสาร์ที่ 1 และ 3 ของเดือน 제1,제3토요일 1st and 3rd Saturday

■	hindi nasusunog na basura Rác không cháy được 不可燃垃圾 Lixo não-incinerável ขยะที่เผาไม่ได้ 불연 쓰레기 Non-burnable garbage	Sabado Thứ Bảy 星期六 Sábado วันเสาร์ 토요일 Saturday
---	--	--

☆	dyaryo, karton, papel Báo, bìa cứng, giấy 报纸, 纸板, 杂志 Jornais, caixas de papelão, papéis variados หนังสือพิมพ์ กล่องกระดาษ กระดาษอื่นๆ 신문지, 골판지, 각종 종이 Sort newspaper, waste paper, cardboard	
---	--	--

★ Ang araw bago ang araw ng koleksyon ng Một ngày trước ngày thu gom ★ ★的收集日的前一天 Dia anterior ao dia de coleta com ★ ★วันก่อนวันรวบรวมสิ่งของ ★표 수집날의 전날 the day before recyclable item pick-up(★)
--

▲	plastic packaging ng lalagyan Đồ đựng và bao bì nhựa 塑料容器和塑料包装 Plásticos (com a marca "Bra") ภาชนะพลาสติกและบรรจุภัณฑ์ 포장 용기 플라스틱 Plastic containers and packaging	Miyerkules Thứ Tư 星期三 Quarta-feira วันพุธ 수요일 Wednesday
---	--	--

Ang lugar ng koleksyon para sa mga recyclable ay maaaring matatagpuan sa iba't ibang lokasyon para sa mga basurang nasusunog at hindi nasusunog. Điểm thu gom rác tái chế có thể được đặt ở các vị trí khác với rác cháy được và rác không cháy được. 资源物收集站的地点, 与可燃垃圾・不可燃垃圾收集站的地点有可能不同。 O local de coleta de "recicláveis" pode ser diferente do local de coleta de "lixo incinerável" e "lixo não-incinerável". จุดรวบรวมขยะรีไซเคิล ขยะเผาได้ ขยะเผาไม่ได้ สถานที่อาจแตกต่างกันไป 재활용 쓰레기는 가연 쓰레기 및 불연 쓰레기와 버리는 장소가 다를 수 있습니다. Recyclable items collection place may be different from burnable/non-burnable collection place.

4

日	月	火	水	木	金	土
		1 ●	2 ▲	3	4 ● ★	5 ■ ★
6	7	8 ●	9 ▲	10	11 ●	12 ■
13	14	15 ●	16 ▲	17	18 ● ★	19 ■ ★
20	21	22 ●	23 ▲	24	25 ●	26 ■
27	28	29 ●	30 ▲			

5

日	月	火	水	木	金	土
				1	2 ● ★	3 ■ ★
4	5	6 ●	7 ▲	8	9 ●	10 ■
11	12	13 ●	14 ▲	15	16 ● ★	17 ■ ★
18	19	20 ●	21 ▲	22	23 ●	24 ■
25	26	27 ●	28 ▲	29	30 ●	31 ■

6

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3 ●	4 ▲	5	6 ● ★	7 ■ ★
8	9	10 ●	11 ▲	12	13 ●	14 ■
15	16	17 ●	18 ▲	19	20 ● ★	21 ■ ★
22	23	24 ●	25 ▲	26	27 ●	28 ■
29	30					

7

日	月	火	水	木	金	土
		1 ●	2 ▲	3	4 ● ★	5 ■ ★
6	7	8 ●	9 ▲	10	11 ●	12 ■
13	14	15 ●	16 ▲	17	18 ● ★	19 ■ ★
20	21	22 ●	23 ▲	24	25 ●	26 ■
27	28	29 ●	30 ▲	31		

8

日	月	火	水	木	金	土
					1 ● ★	2 ■ ★
3	4	5 ●	6 ▲	7	8 ●	9 ■
10	11	12 ●	13 ▲	14	15 ● ★	16 ■ ★
17	18	19 ●	20 ▲	21	22 ●	23 ■
24/31	25	26 ●	27 ▲	28	29 ●	30 ■

9

日	月	火	水	木	金	土
	1	2 ●	3 ▲	4	5 ● ★	6 ■ ★
7	8	9 ●	10 ▲	11	12 ●	13 ■
14	15	16 ●	17 ▲	18	19 ● ★	20 ■ ★
21	22	23 ●	24 ▲	25	26 ●	27 ■
28	29	30 ●				

10

日	月	火	水	木	金	土
			1 ▲	2	3 ● ★	4 ■ ★
5	6	7 ●	8 ▲	9	10 ●	11 ■
12	13	14 ●	15 ▲	16	17 ● ★	18 ■ ★
19	20	21 ●	22 ▲	23	24 ●	25 ■
26	27	28 ●	29 ▲	30	31 ●	

11

日	月	火	水	木	金	土
					1 ● ★	2 ■ ★
2	3	4 ●	5 ▲	6	7 ●	8 ■
9	10	11 ●	12 ▲	13	14 ● ★	15 ■ ★
16	17	18 ●	19 ▲	20	21 ●	22 ■
23/30	24	25 ●	26 ▲	27	28 ●	29 ■

12

日	月	火	水	木	金	土
	1	2 ●	3 ▲	4	5 ● ★	6 ■ ★
7	8	9 ●	10 ▲	11	12 ●	13 ■
14	15	16 ●	17 ▲	18	19 ● ★	20 ■ ★
21	22	23 ●	24 ▲	25	26 ●	27 ■
28	29	30 ●	31 /			

1

日	月	火	水	木	金	土
				1 /	2 /	3 /
4	5	6 ●	7 ▲	8	9 ● ★	10 ■ ★
11	12	13 ●	14 ▲	15	16 ●	17 ■
18	19	20 ●	21 ▲	22	23 ● ★	24 ■ ★
25	26	27 ●	28 ▲	29	30 ●	31 ■

2

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3 ●	4 ▲	5	6 ● ★	7 ■ ★
8	9	10 ●	11 ▲	12	13 ●	14 ■
15	16	17 ●	18 ▲	19	20 ● ★	21 ■ ★
22	23	24 ●	25 ▲	26	27 ●	28 ■

3

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3 ●	4 ▲	5	6 ● ★	7 ■ ★
8	9	10 ●	11 ▲	12	13 ●	14 ■
15	16	17 ●	18 ▲	19	20 ● ★	21 ■ ★
22	23	24 ●	25 ▲	26	27 ●	28 ■
29	30	31 ●				